

Số: 13/2008/NQ-HĐND

Thái Nguyên, ngày 18 tháng 7 năm 2008

**NGHỊ QUYẾT**

**Về quy định và bãi bỏ một số loại phí,  
lệ phí thuộc tỉnh Thái Nguyên quản lý**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN  
KHOÁ XI, KỲ HỌP THỨ 10**

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND năm 2003;

Căn cứ Pháp lệnh số 38/2001/PL-UBTV-QH10 ngày 28/8/2001 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khoá X về phí và lệ phí;

Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03/6/2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành pháp lệnh phí, lệ phí; Nghị định số 24/2006/NĐ-CP ngày 06/03/2006 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03/06/2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh phí và lệ phí;

Căn cứ Nghị định số 63/2008/NĐ-CP ngày 13/5/2008 của Chính phủ về phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản;

Căn cứ Thông tư số 97/2006/TT-BTC ngày 16/10/2006 của Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của HĐND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Thông tư số 07/2008/TT-BTC ngày 15/01/2008 của Bộ Tài chính hướng dẫn về lệ phí đăng ký cư trú;

Sau khi xem xét Tờ trình số 32/TTr-UBND ngày 23/6/2008 của UBND tỉnh Thái Nguyên, về việc Bổ sung và bãi bỏ một số loại phí, lệ phí thuộc thẩm quyền HĐND tỉnh, Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế và Ngân sách HĐND và ý kiến thảo luận của các vị đại biểu HĐND tỉnh,

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Quy định mức thu một số loại phí, lệ phí, bãi bỏ và miễn thu một số loại phí, lệ phí thuộc thẩm quyền của HĐND tỉnh gồm:

**1. Mức thu một số loại phí, lệ phí**

- Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên (có mức thu phí cụ thể được quy định tại phụ lục 1 kèm theo).

- Lệ phí đăng ký cư trú trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên (có mức thu lệ phí cụ thể được quy định tại phụ lục 2 kèm theo).

**2. Bãi bỏ mức thu và miễn thu một số loại phí, lệ phí đã quy định tại Nghị quyết số 05/2005/NQ-HĐND ngày 11/8/2005 của HĐND tỉnh Thái Nguyên khoá XI kỳ họp thứ 4, về điều chỉnh, bổ sung 04 loại phí thuộc tỉnh Thái Nguyên**

và Nghị quyết số 36/2006/NQ-HĐND ngày 15/12/2006 của HĐND tỉnh khoá XI kỳ họp thứ 7, về điều chỉnh, bổ sung mức thu các loại phí, lệ phí thuộc tỉnh Thái Nguyên quản lý như sau:

- Bãi bỏ Phí dự thi, dự tuyển vào các trường thuộc hệ thống giáo dục quốc dân do địa phương quản lý.

- Miễn thu phí tham quan danh lam thắng cảnh tại khu du lịch Hồ Núi Cốc.

- Miễn thu lệ phí hộ tịch, hộ khẩu, chứng minh thư nhân dân.

- Miễn thu lệ phí địa chính khi cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với hộ gia đình, cá nhân ở nông thôn (hoặc sản xuất kinh doanh nông, lâm, ngư nghiệp) trừ hộ gia đình, cá nhân tại các phường của thành phố Thái Nguyên và thị xã Sông Công.

3. Việc thu, miễn thu các loại phí, lệ phí trên được thực hiện từ ngày 01/8/2008.

**Điều 2.** Giao UBND tỉnh căn cứ điều 11, điều 12, điều 13 và điều 17 Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03/6/2002; Khoản 5 điều 1 Nghị định số 24/2006/NĐ-CP ngày 06/3/2006 của Chính phủ và Thông tư số 63/2002/TT-BTC ngày 24/7/2002 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện các quy định pháp luật về phí, lệ phí; Thông tư số 45/2006/TT-BTC ngày 25/5/2006 của Bộ Tài chính sửa đổi bổ sung Thông tư số 63/2002/TT-BTC và nội dung Nghị quyết này quy định cụ thể chế độ thu, nộp và sử dụng cho từng loại phí, lệ phí.

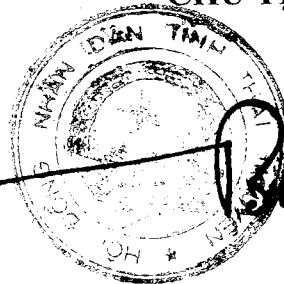
**Điều 3.** Giao Thường trực HĐND tỉnh, Ban Kinh tế và Ngân sách, các Ban HĐND tỉnh và các đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này được HĐND tỉnh Thái Nguyên khoá XI, kỳ họp thứ 10 thông qua ngày 16 tháng 7 năm 2008./.

**Nơi nhận:**

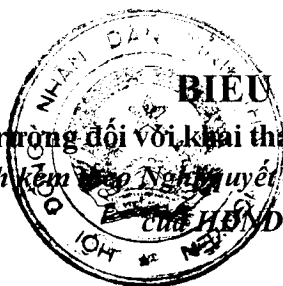
- UBND Quốc hội (Báo cáo);
- Chính phủ (Báo cáo);
- Bộ Tài chính (Báo cáo);
- Bộ Tư pháp (Kiểm tra);
- Kiểm toán Nhà nước (Báo cáo);
- TT Tỉnh uỷ (Báo cáo);
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh Thái Nguyên;
- Các đại biểu HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh Thái Nguyên;
- UB MTTQ tỉnh Thái Nguyên;
- Toà án nhân dân, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể của tỉnh;
- TT.HĐND và UBND các huyện, thành phố, thị xã trong tỉnh;
- Lãnh đạo VP;
- Các chuyên viên VP;
- Công báo tỉnh, Báo Thái Nguyên (Đề đăng);
- Lưu: VT-CT HĐND.

**CHỦ TỊCH**



**Nguyễn Văn Vượng**

Phụ lục số 1



**BIỂU MỨC THU**

**Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên**

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 13/2008/NQ-HĐND ngày 18/7/2008

của HĐND tỉnh Thái Nguyên)

| STT | Loại khoáng sản                                                                                                                                                                      | Đơn vị tính    | Mức thu (đồng) |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|----------------|
| 1   | Đá:                                                                                                                                                                                  |                |                |
| a   | Đá ốp lát, làm mỹ nghệ (granit, gabro, đá hoa...)                                                                                                                                    | m <sup>3</sup> | 50.000         |
| b   | Quặng đá quý (kim cương, ru bi, saphia, emôrit, alexandrit, opal quý màu đen, a dit, rôđolit, pyrôp, berin, spinen, tôpaz, thạch anh tinh thể, crizôlit, pan quý, birusa, nêfrit...) | Tấn            | 50.000         |
| c   | Đá làm vật liệu xây dựng thông thường                                                                                                                                                | m <sup>3</sup> | 1.000          |
| d   | Các loại đá khác (đá làm xi măng, khoáng chất công nghiệp...)                                                                                                                        | m <sup>3</sup> | 2.000          |
| 2   | Fenspat                                                                                                                                                                              | m <sup>3</sup> | 20.000         |
| 3   | Sỏi, cuội, sạn                                                                                                                                                                       | m <sup>3</sup> | 4.000          |
| 4   | Cát:                                                                                                                                                                                 |                |                |
| a   | Cát vàng (cát xây tô)                                                                                                                                                                | m <sup>3</sup> | 3.000          |
| b   | Cát thủy tinh                                                                                                                                                                        | m <sup>3</sup> | 5.000          |
| c   | Các loại cát khác                                                                                                                                                                    | m <sup>3</sup> | 2.000          |
| 5   | Đất:                                                                                                                                                                                 |                |                |
| a   | Đất sét, làm gạch, ngói                                                                                                                                                              | m <sup>3</sup> | 1.500          |
| b   | Đất làm thạch cao                                                                                                                                                                    | m <sup>3</sup> | 2.000          |
| c   | Đất làm cao lanh                                                                                                                                                                     | m <sup>3</sup> | 5.000          |
| d   | Các loại đất khác                                                                                                                                                                    | m <sup>3</sup> | 1.000          |
| 6   | Than:                                                                                                                                                                                |                |                |
| a   | Than đá                                                                                                                                                                              | Tấn            | 6.000          |
| b   | Than bùn                                                                                                                                                                             | Tấn            | 2.000          |
| c   | Các loại than khác                                                                                                                                                                   | Tấn            | 4.000          |
| 7   | Nước khoáng thiên nhiên                                                                                                                                                              | m <sup>3</sup> | 2.000          |
| 8   | Sa khoáng titan (ilmenit)                                                                                                                                                            | Tấn            | 50.000         |
| 9   | Quặng apatít                                                                                                                                                                         | Tấn            | 3.000          |
| 10  | Quặng khoáng sản kim loại:                                                                                                                                                           |                |                |
| a   | Quặng mangan                                                                                                                                                                         | Tấn            | 30.000         |
| b   | Quặng sắt                                                                                                                                                                            | Tấn            | 40.000         |
| c   | Quặng chì                                                                                                                                                                            | Tấn            | 180.000        |
| d   | Quặng kẽm                                                                                                                                                                            | Tấn            | 180.000        |
| đ   | Quặng đồng                                                                                                                                                                           | Tấn            | 35.000         |
| e   | Quặng bô xít                                                                                                                                                                         | Tấn            | 30.000         |
| g   | Quặng thiếc                                                                                                                                                                          | Tấn            | 180.000        |
| h   | Quặng cromit                                                                                                                                                                         | Tấn            | 40.000         |
| i   | Quặng khoáng sản kim loại khác                                                                                                                                                       | Tấn            | 10.000         |

**Phụ lục số 2**

**BIỂU MỨC THU**

**Lệ phí đăng ký cư trú trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên**

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 13/2008/NQ-HĐND ngày 18/7/2008  
của HĐND tỉnh Thái Nguyên)*

| STT | danh mục                                                                                                                                                                                                            | Đơn vị<br>tính    | Mức thu<br>(đồng) |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|-------------------|
| I   | Mức thu đối với việc đăng ký và quản lý cư trú tại các phường của thành phố như sau:                                                                                                                                |                   |                   |
| 1   | Đăng ký thường trú, đăng ký tạm trú cả hộ hoặc một người nhưng không cấp sổ hộ khẩu, sổ tạm trú                                                                                                                     | lần đăng<br>ký    | 10.000            |
| 2   | - Cấp mới, cấp lại, đổi sổ hộ khẩu, sổ tạm trú.<br>- Riêng cấp đổi sổ hộ khẩu, sổ tạm trú theo yêu cầu của chủ hộ vì lý do nhà nước thay đổi địa giới hành chính, tên đường phố, số nhà..                           | lần cấp           | 15.000<br>8.000   |
| 3   | Đính chính các thay đổi trong sổ hộ khẩu, sổ tạm trú (không thu lệ phí đối với trường hợp đính chính lại địa chỉ do nhà nước thay đổi địa giới hành chính, đường phố, số nhà, xoá tên trong sổ hộ khẩu, sổ tạm trú) | lần đính<br>chính | 5.000             |
| II  | Đối với các khu vực khác trên địa bàn tỉnh mức thu áp dụng bằng 50% (năm mươi phần trăm) mức thu quy định tại phần I, biểu mức thu này.                                                                             |                   |                   |
| III | Miễn thu lệ phí khi cấp mới sổ hộ khẩu, sổ tạm trú theo quy định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.                                                                                                                |                   |                   |